

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386

*Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán kèm theo
Báo cáo Kiểm toán độc lập*

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	01
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kiểm toán	05 – 06
Bảng cân đối kế toán	07 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty xây lắp Bộ Quốc Phòng theo Quyết định 2743/QĐ-BQP ngày 28/09/2007.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021324 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/12/2007 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 30 tháng 06 năm 2011, sửa đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2015 theo số chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0100598520. Theo đó:

Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính tạo ra doanh thu trong kỳ của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng, kinh doanh và chuyển giao (BOT) các dự án khu đô thị, giao thông, thủy điện, nhiệt điện, hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, buro điện, sân bay, trường học, văn hóa, thể thao, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp đến 110KV); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Kho bãi và lưu trữ kho bãi hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; bán lẻ nhiên liệu động cơ khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	25/04/2015
Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	26/04/2013
Nguyễn Văn Thăng	Thành viên	25/04/2015
Trần Anh Việt	Thành viên	25/04/2015
Nguyễn Xuân Thái	Thành viên	26/04/2013

Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Cát	Trưởng ban kiểm soát	14/04/2014

Nguyễn Hữu Pha	Thành viên	14/04/2014
Phương Trọng Quân	Thành viên	14/04/2014

Ban Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thăng	Giám đốc	10/03/2015
Trần Anh Việt	Phó Giám đốc	18/12/2014
Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc	04/04/2012

Kế toán trưởng

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Xuân Thường	Kế toán trưởng	02/11/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
Tp. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

TM. BAN GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THĂNG

Số: 06 /2017/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thành An 386

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/02/2017 và trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO



Nguyễn Tiến Thiện

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:

2375-2013-066-1

Phạm Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:

0004-2013-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.077.646.121	437.559.050.090
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.361.772.603	25.408.976.705
Tiền	111	V.1	41.361.772.603	16.314.216.808
Các khoản tương đương tiền	112		-	9.094.759.897
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.168.056.395	264.476.721.840
Phải thu của khách hàng	131	V.2	95.174.901.280	137.355.348.186
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.193.943.932	18.684.519.843
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.375.001.216	4.475.585.219
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	94.424.209.967	103.961.268.592
Hàng tồn kho	140		107.299.305.638	147.478.338.003
Hàng tồn kho	141	V.5	107.299.305.638	147.478.338.003
Tài sản ngắn hạn khác	150		248.511.485	195.013.542
Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.230.687	195.013.542
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		127.280.798	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.228.278.260	21.561.066.091
Tài sản cố định	220		13.719.878.836	10.863.627.686
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	13.629.868.249	10.803.994.329
- Nguyên giá	222		50.737.077.259	46.017.722.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.107.209.010)	(35.213.728.645)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	90.010.587	59.633.357
- Nguyên giá	228		304.351.670	247.573.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.341.083)	(187.940.535)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.421.794.285
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.421.794.285
Tài sản dài hạn khác	260		6.508.399.424	6.275.644.120
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.508.399.424	6.275.644.120
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.305.924.381	459.120.116.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		351.448.663.961	430.453.004.433
Nợ ngắn hạn	310		338.583.098.961	416.926.439.433
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	187.116.829.991	221.128.584.602
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.c	52.227.509.524	59.779.834.772
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	11.466.875.223	12.140.741.203
Phải trả công nhân viên	314		8.001.887.925	31.772.999.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.083.519.366	2.083.519.366
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	4.658.575.794
Phải trả ngắn hạn khác	319		40.234.785.682	37.895.824.459
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	37.295.926.601	47.439.930.461
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		155.764.649	26.429.488
Nợ dài hạn	330		12.865.565.000	13.526.565.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	12.865.565.000	13.526.565.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.857.260.420	28.667.111.748
Vốn chủ sở hữu	410	V.12	27.857.260.420	28.667.111.748
Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.099.080.000	23.099.080.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		871.521.815	871.521.815
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.670.269	2.667.256.320
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.019.988.336	2.029.253.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.672.727	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.014.315.609	2.029.253.613
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.305.924.381	459.120.116.181

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	269.701.060.530	396.813.084.397
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269.701.060.530	396.813.084.397
Giá vốn hàng bán	11	VI.14	258.300.778.300	380.627.272.888
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.400.282.230	16.185.811.509
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	975.269.766	1.084.562.487
Chi phí tài chính	22	VI.15	995.141.595	5.129.647.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		995.141.595	5.129.647.451
Chi phí bán hàng	25	VI.23	2.704.961.626	2.174.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	9.485.589.227	14.805.763.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(810.140.452)	(2.667.211.279)
Thu nhập khác	31	VI.19	3.465.386.154	11.501.344.245
Chi phí khác	32	VI.20	1.010.617.187	4.415.171.828
Lợi nhuận khác	40		2.454.768.967	7.086.172.417
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.644.628.515	4.418.961.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	328.925.703	972.171.450
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.315.702.812	3.446.789.688

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương



Nguyễn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		310.146.244.942	352.079.398.073
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(231.086.242.321)	(305.319.453.404)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.073.946.070)	(70.707.699.713)
Tiền chi trả lãi vay	04		(2.571.272.631)	(5.410.443.149)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(707.304.805)	(2.519.525.849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.500.654.185	1.513.575.161
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.695.589.452)	(9.288.537.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.512.543.848	(39.652.686.106)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(330.089.907)	(230.585.363)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		813.960.794	199.511.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		483.870.887	(31.073.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.490.974.825	134.531.693.511
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.295.978.685)	(161.977.379.115)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(238.614.977)	(300.800.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.043.618.837)	(27.746.485.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.952.795.898	(67.430.245.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.408.976.705	92.839.222.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.361.772.603	25.408.976.705

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thường

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Văn Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin tổng quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty xây lắp Bộ Quốc Phòng theo Quyết định 2743/QĐ-BQP ngày 28/09/2007.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021324 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/12/2007 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 30 tháng 06 năm 2011, sửa đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2015 theo số chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100598520.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : sản xuất, kinh doanh, xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính tạo ra doanh thu trong kỳ của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng, kinh doanh và chuyên giao (BOT) các dự án khu đô thị, giao thông, thủy điện, nhiệt điện, hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, sân bay, trường học, văn hóa, thể thao, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp đến 110KV); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Kho bãi và lưu trữ kho bãi hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; bán lẻ nhiên liệu động cơ khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

2. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hoạt động chính của Công ty là ngành xây dựng, trong năm Công ty có thêm lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Giá cả nguyên vật liệu, nhân công ảnh hưởng nhiều đến kết quả kinh doanh của Công ty.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam. Ngoài trụ sở chính, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc cụ thể như sau:

Đơn vị được kiểm toán	Địa chỉ
Chi nhánh Miền Nam	Nhà A73, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam
Xí nghiệp 386.1	Số 176 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội
Xí nghiệp 386.2	Số 176 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội
Xí nghiệp 386.3	Km 13 đường Phạm Văn Đồng, thôn Tân Xuân, xã Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Xí nghiệp 386.4	Phố Nị, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

4. Tình hình nhân sự của công ty

Nhân sự của Công ty bao gồm nhân sự thuộc lĩnh vực quân đội và nhân sự thuộc lĩnh vực dân sự. Lao động của công ty bao gồm lao động dài hạn và lao động thuê ngoài theo hợp đồng vụ việc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm

tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ	3.486.257.839	2.818.178.580
Văn phòng công ty	3.428.620.883	2.697.467.205
Xí nghiệp 386.1	4.726.123	1.110.546
Xí nghiệp 386.2	18.428.000	55.521.500
Xí nghiệp 386.3	34.048.169	63.024.665
Xí nghiệp 386.4	434.664	1.054.664
Tiền gửi ngân hàng	37.875.514.764	13.496.038.228
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Đông Hà Nội	2.001.088.009	1.369.220.021
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Kon Tum	759.184	-
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Đông Hà Nội	1.895.833.126	4.242.431
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồng Hà	403.131.515	5.183.857
Ngân hàng ĐT& PT Việt Nam - CN Phú Tài	1.523.585.033	8.796.745.123
Ngân hàng NN&PTNT Bắc Hà Nội	1.019.400	1.011.700
Ngân hàng NN&PTNT Long Biên	1.672.300	1.676.100
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	31.675.481.511	537.623.586
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.330.749	1.324.161
Ngân hàng Vietcombank - PGD Bạch Đằng - CN Quảng Ninh	9.913.310	-
Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng	361.700.627	2.779.011.249
Các khoản tương đương tiền	-	9.094.759.897
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng tại Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	-	9.094.759.897
Cộng	<u>41.361.772.603</u>	<u>25.408.976.705</u>

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	95.174.901.280	137.355.348.186
Văn phòng công ty	55.316.841.605	72.145.704.226
Xí nghiệp 386.1	25.095.432.994	32.376.816.418
Xí nghiệp 386.2	4.640.741.000	10.833.052.972
Xí nghiệp 386.3	7.542.547.738	14.059.312.942
Xí nghiệp 386.4	2.579.337.943	7.940.461.628
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>95.174.901.280</u>	<u>137.355.348.186</u>

3 . Trả trước cho người bán

	31/12/2016	31/12/2015
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.193.943.932	18.684.519.843
Văn phòng công ty	15.154.289.952	16.231.937.915
Xí nghiệp 386.1	39.653.980	2.212.499.880
Xí nghiệp 386.2	-	-
Xí nghiệp 386.3	-	218.271.513
Xí nghiệp 386.4	-	21.810.535
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>15.193.943.932</u>	<u>18.684.519.843</u>

4 . Phải thu khác

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	-	-
<i>Số liệu trên TK 138</i>	28.775.702.493	38.882.893.269
Văn phòng công ty	28.230.671.703	37.999.638.164
Xí nghiệp 386.1	-	14.600.998
Xí nghiệp 386.2	-	359.295.238
Xí nghiệp 386.3	13.573.000	61.977.387
Xí nghiệp 386.4	531.457.790	447.381.482
<i>Số liệu trên TK 141</i>	61.689.547.056	57.765.044.814
Văn phòng công ty	44.649.809.429	40.272.070.269
Xí nghiệp 386.1	(11.231.854.304)	(21.801.507.346)
Xí nghiệp 386.2	12.386.729.931	16.961.125.719
Xí nghiệp 386.3	3.721.323.111	8.811.996.320
Xí nghiệp 386.4	12.163.538.889	13.521.359.852
Phải thu của người lao động (Dư Nợ)	-	39.026.710
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	3.958.960.418	7.274.303.799
Văn phòng công ty	3.958.960.418	7.274.303.799
b) Dài hạn		
Cộng	94.424.209.967	103.961.268.592

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2016	31/12/2015
Nguyên liệu vật liệu	-	1.619.187.527
Văn phòng công ty	-	1.493.925.527
Xí nghiệp 386.1	-	125.262.000
Công cụ, dụng cụ	41.613.000	-
Văn phòng công ty	41.613.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.017.134.252	137.305.133.198
Văn phòng công ty	83.481.777.222	68.812.068.852
Xí nghiệp 386.1	14.724.385.578	57.580.652.860
Xí nghiệp 386.2	2.539.764.320	1.973.600.282
Xí nghiệp 386.3	3.682.731.015	8.855.773.282
Xí nghiệp 386.4	1.588.476.117	83.037.922
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	1.240.558.386	8.554.017.278
Văn phòng công ty	1.240.558.386	8.554.017.278
Cộng	107.299.305.638	147.478.338.003
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	107.299.305.638	147.478.338.003

6 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

7 . Tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)

8 . Phải trả người bán

	31/12/2016	31/12/2015
a) Phải trả người bán ngắn hạn	187.116.829.991	221.128.584.602
Văn phòng công ty	79.470.739.145	91.766.425.841
Xí nghiệp 386.1	50.126.621.288	65.977.416.358
Xí nghiệp 386.2	22.839.052.245	21.102.992.603
Xí nghiệp 386.3	24.222.440.103	27.768.858.946
Xí nghiệp 386.4	10.457.977.210	14.512.890.854
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	187.116.829.991	221.128.584.602

c . Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	31/12/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.227.509.524	59.779.834.772
Văn phòng công ty	42.980.195.780	50.042.915.721
Xí nghiệp 386.1	2.560.318.453	6.191.643.887
Xí nghiệp 386.2	6.516.381.500	512.521.500
Xí nghiệp 386.3	139.729.791	2.742.144.664
Xí nghiệp 386.4	30.884.000	290.609.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	52.227.509.524	59.779.834.772

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	11.183.313.217	4.222.558.382	4.868.152.184	11.828.907.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(127.280.798)	516.942.494	707.304.805	63.081.513
Thuế thu nhập cá nhân	283.562.006	34.809.335	-	248.752.671
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	127.280.798			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.466.875.223			12.140.741.203

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a) Phải trả khác (ngắn hạn)	40.234.785.682	37.895.824.459
- Kinh phí công đoàn	490.475.727	327.123.577
- Bảo hiểm xã hội	436.157.515	382.979.890
- Bảo hiểm y tế	29.171.658	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.448.276	-
- Phải trả phải nộp khác	39.261.532.506	37.185.720.992
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>35.921.999.554</i>	<i>33.923.230.169</i>
<i>Xí nghiệp 386.1</i>	<i>1.443.112.848</i>	<i>1.138.089.934</i>
<i>Xí nghiệp 386.2</i>	<i>492.569.979</i>	<i>649.737.418</i>
<i>Xí nghiệp 386.3</i>	<i>18.984.826</i>	<i>30.008.094</i>
<i>Xí nghiệp 386.4</i>	<i>1.384.865.299</i>	<i>1.444.655.377</i>
b) Phải trả khác (dài hạn)	-	-
Cộng	<u>40.234.785.682</u>	<u>37.895.824.459</u>

11 . Vay và nợ tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 3)

12 . Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 4)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Doanh thu bán hàng	268.396.564.167	396.241.918.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.304.496.363	571.165.805
Cộng	<u>269.701.060.530</u>	<u>396.813.084.397</u>

14 . Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Giá vốn hàng bán	256.996.281.937	380.056.107.083
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.304.496.363	571.165.805
Cộng	<u>258.300.778.300</u>	<u>380.627.272.888</u>

15 . Chi phí tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Chi phí lãi vay	995.141.595	5.129.647.451
Cộng	<u>995.141.595</u>	<u>5.129.647.451</u>

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	975.269.766	1.084.562.487
Cộng	<u>975.269.766</u>	<u>1.084.562.487</u>

17 . Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí bán hàng	2.704.961.626	2.174.157
Cộng	<u>2.704.961.626</u>	<u>2.174.157</u>

18 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.502.665.928	6.643.710.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	338.170.497	374.768.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.956.028	434.259.345
Thuế, phí và lệ phí	37.518.649	973.632.666
Chi phí bằng tiền khác	4.049.278.125	6.379.392.910
Cộng	<u>9.485.589.227</u>	<u>14.805.763.667</u>

19 . Thu nhập khác

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.128.072.728
Khoản ở cửa hàng xăng dầu	550.000.000	229.166.665
Chuyển nhượng cổ phần	1.652.796.462	5.000.499.243
Tiền thu nhập lợi nhuận của công ty Việt Tín	40.872.273	831.765.358
Cho thuê văn phòng, kiốt, ca xe	291.863.636	323.586.966
Cho thuê công cụ dụng cụ	495.308.328	841.464.980
Thu nhập từ bồi thường tổn thất CT TTBG Thanh Hóa gói 11	434.545.455	-
Thu nhập từ hoạt động khác	-	146.788.305
Cộng	<u>3.465.386.154</u>	<u>11.501.344.245</u>

20 . Chi phí khác

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	3.571.686.315
Cho thuê văn phòng, ki ốt	291.863.636	306.727.273
Cho thuê công cụ dụng cụ	203.041.446	1.219.117
Cho thuê xe	-	51.228.024
Lãi vay vốn đầu tư vào Cty CP BOT Bắc Bình Định	-	410.277.778
Lãi chậm nộp BHXH	26.586.650	-
Chi phí cho khắc phục tổn thất CT TTBG Thanh Hóa gói 11	434.545.455	-
Các khoản khác	54.580.000	74.033.321
Cộng	<u>1.010.617.187</u>	<u>4.415.171.828</u>

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.644.628.515	4.418.961.138
Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được khấu trừ TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.644.628.515	4.418.961.138
Thuế suất thuế TNDN	20,0%	22,0%
Thuế TNDN phải nộp	328.925.703	972.171.450

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC <đồng>

1 . Công cụ tài chính

1.1 . Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

1.2 . Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.361.772.603	25.408.976.705
Phải thu khách hàng	95.174.901.280	137.355.348.186
Phải thu khác	32.734.662.911	46.157.197.068
Cộng	169.271.336.794	208.921.521.959
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	187.116.829.991	221.128.584.602
Phải trả khác	40.234.785.682	37.895.824.459
Các khoản vay ngắn hạn	37.295.926.601	47.439.930.461
Các khoản vay dài hạn	12.865.565.000	13.526.565.000
Cộng	277.513.107.274	319.990.904.522

1.3 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

Tại ngày	Từ 01 năm trở	Từ 01 đến 05	Cộng
31/12/2016			
Phải trả người bán	187.116.829.991	-	187.116.829.991
Phải trả khác	40.234.785.682	-	40.234.785.682
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.083.519.366	-	2.083.519.366
Các khoản vay và nợ tài chính	37.295.926.601	12.865.565.000	50.161.491.601

2 . Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ
2. Công ty CPĐT và Xây lắp Thành An 665	Cùng thuộc Công ty mẹ
3. Công ty Thành An 195	Cùng thuộc Công ty mẹ
4. Công ty Thành An 141	Cùng thuộc Công ty mẹ
5. Công ty Thành An 96	Cùng thuộc Công ty mẹ
6. XN Thành An 115	Cùng thuộc Công ty mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Phải thu nội bộ

Tổng Công ty Thành An	1.159.415.997
-----------------------	---------------

Phải trả nhà cung cấp

Ban điều hành R13 Tcty Thành An	1.753.981.000
Công ty CPĐT và Xây lắp Thành An 665	339.737.816
Công ty Thành An 195	5.463.179.420
Công ty Thành An 141	405.743.988
Công ty TNHH MTV XN Thành An 115	2.289.001.171

Phải trả khác

Tổng Công ty Thành An	5.348.313.348
Công ty Thành An 96	6.100.000

Vay ngắn hạn

Công ty Thành An 96	2.000.000.000
---------------------	---------------

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 của Công ty lập đã được Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này.

5 . Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	94,67	95,30
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	5,33	4,70
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	92,66	93,76
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	7,34	6,24
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,08	1,07
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,06	1,05
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,74	0,70
2.4 Khả năng thanh toán tiền mặt	lần	0,12	0,06
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	0,61	1,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	0,49	0,87
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,43	0,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,35	0,75
3.3 Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	4,23	4,08
3.4 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	4,72	12,02

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Thăng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	8.595.355.748	30.692.177.795	6.096.968.674	633.220.757	46.017.722.974
Tăng trong năm/kỳ	4.460.263.376	-	-	259.090.909	4.719.354.285
- Mua trong năm	4.460.263.376	-	-	259.090.909	259.090.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	4.460.263.376
Giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.055.619.124	30.692.177.795	6.096.968.674	892.311.666	50.737.077.259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.296.134.153	26.062.382.468	4.261.960.445	593.251.579	35.213.728.645
Tăng trong năm	679.924.786	823.550.275	337.507.524	52.497.780	1.893.480.365
- Khấu hao trong năm	679.924.786	823.550.275	337.507.524	52.497.780	1.893.480.365
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.976.058.939	26.885.932.743	4.599.467.969	645.749.359	37.107.209.010
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.299.221.595	4.629.795.327	1.835.008.229	39.969.178	10.803.994.329
Tại ngày cuối năm	8.079.560.185	3.806.245.052	1.497.500.705	246.562.307	13.629.868.249

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giấy phép	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	247.573.892	-	247.573.892
Số tăng trong năm	-	56.777.778	56.777.778
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	247.573.892	56.777.778	304.351.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	187.940.535		187.940.535
Số tăng trong năm	25.467.214	933.334	26.400.548
- <i>Khấu hao trong năm</i>	25.467.214	933.334	26.400.548
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	213.407.749	933.334	214.341.083
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	59.633.357		59.633.357
Tại ngày cuối năm	34.166.143	55.844.444	90.010.587

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
Tp. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.439.930.461	47.439.930.461	54.490.974.825	64.634.978.685	37.295.926.601	37.295.926.601
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- Chi nhánh Đống Hà Nội (i)	21.526.885.144	21.526.885.144	28.697.249.346	35.402.753.628	14.821.380.862	14.821.380.862
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	25.913.045.317	25.913.045.317	16.439.432.012	27.532.225.057	14.820.252.272	14.820.252.272
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	-	-	3.035.044.368	-	3.035.044.368	3.035.044.368
Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng Công ty Thành An 96	-	-	4.319.249.099	1.700.000.000	2.619.249.099	2.619.249.099
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.526.565.000	13.526.565.000	-	661.000.000	12.865.565.000	12.865.565.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (iii)	1.278.500.000	1.278.500.000	-	661.000.000	617.500.000	617.500.000
Công ty CP đầu tư Quốc Bảo góp vốn DA BOT	12.248.065.000	12.248.065.000	-	-	12.248.065.000	12.248.065.000
Cộng	60.966.495.461	60.966.495.461	54.490.974.825	65.295.978.685	50.161.491.601	50.161.491.601

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Đống Hà Nội

Khoản vay Ngân hàng hợp đồng tín dụng số 02/2015/153714HĐT/N ngày 18 tháng 11 năm 2015 với hạn mức là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn) trong đó hạn mức dư nợ cho vay, mở L/C thanh toán là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các biện pháp đảm bảo được ký kết giữ bên vay/ Bên đảm bảo với Ngân hàng có phạm vi bảo đảm hợp đồng tín dụng này cụ thể như sau:

- Bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 116 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội
- Bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty là Xe ô tô bơm bê tông và máy phát điện hiệu AIR MAN công suất 175 KVA theo hợp đồng thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 10.153714.01.11 ngày 20/06/2010.
- Bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty là Máy khoan cọc nhồi SUMI - SOILMEC R9G ký hiệu 1314- 08 - HNO theo hợp đồng thế chấp tài sản Tài sản số 11.153714.01.11 ngày 14/05/2011.
- Bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên vay là Máy khoan cọc nhồi SUMI - SOILMEC R9G ký hiệu 1314- 08 - HNO theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.153714.01.11 ngày 15/02/2012.
- Bảo đảm bằng tài sản là hợp đồng có ký hạn số 01/HĐT/G/NH-386 thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên vay theo hợp đồng cầm cố tài sản số 11.153714.02.11 ngày 22/07/2011.
- Đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên vay theo hợp đồng thế chấp số tài sản số 07.153714.01.11 ngày 09/03/2011.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
Tp. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

11. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ

Khoản vay ngắn hạn hợp đồng tín dụng số 92848.15.051.5025.TD ngày 03/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 và Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh (Bảo lãnh dự thầu, bảo hành): 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng). Hạn mức xác nhận cung cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2016. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động xây lắp của khách hàng. Thời gian cho vay tối đa 9 tháng/khế ước.

Tài sản đảm bảo: Đối với hạn mức tín dụng, Thế chấp giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ từ các công trình MB tài trợ. Đối với hạn mức bảo lãnh, xác nhận cung cấp tín dụng theo thoả thuận từng lần.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ

Khoản vay trung dài hạn hợp đồng tín dụng số 10.14.051.5025.TD ngày 19 tháng 03 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, số tiền Vay: 1.130.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn trung hạn thanh toán chi phí mua 01 máy lu rung SAKAI SV - 520D theo hợp đồng kinh tế số 03/VTC-TA386 ký ngày 22/01/2014 về việc mua bán máy lu rung SAKAI SV-520D với Công ty Cổ phần thiết bị giao thông vận tải Vietraco và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Thời gian vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là 01 máy rung SAKAI theo hợp đồng đảm bảo số 28.14.051.5025.TC ngày 19/03/2014.

Khoảng vay trung dài hạn Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 33.14.051.5025.TD ngày 11 tháng 06 năm 2014. Số tiền vay: 1.140.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn trung hạn thanh toán chi phí mua 01 máy lu rung SAKAI SV-520D theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000320 ngày 24/04/2014. Hợp đồng kinh tế số 29/VTC-TA386 ký ngày 17/04/2014 về việc mua bán máy lu rung SAKAI SV-520D với công ty Cổ phần thiết bị giao thông vận tải Vietraco. Thời gian vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là một máy lu rung SAKAI theo hợp đồng đảm bảo số 65.14.051.5025.DB ngày 11/06/2014.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,

Tp. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu**13. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.099.080.000	871.521.815	3.264.071.336	27.234.673.151
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	3.446.789.688	3.446.789.688
Tăng khác	-	-	600.208.962	600.208.962
Giảm khác	-	-	(2.614.560.053)	(2.614.560.053)
Số dư đầu năm nay	23.099.080.000	871.521.815	4.696.509.933	28.667.111.748
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	1.315.702.812	1.315.702.812
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(347.668.979)	(347.668.979)
Chi trả cổ tức	-	-	(1.342.668.041)	(1.342.668.041)
Giảm khác	-	-	(435.217.120)	(435.217.120)
Số dư cuối năm nay	23.099.080.000	871.521.815	3.886.658.605	27.857.260.420

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		31/12/2015	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	11.780.530.000	51,00%	11.780.530.000	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.318.550.000	49,00%	11.318.550.000	49,00%
Cộng	23.099.080.000		23.099.080.000	